

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 22/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 30-7-2024

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Thành phần Ủy ban Thẩm phán xét xử giám đốc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Bùi Đức Xuân

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Xuân Thiện

Bà Phạm Thị Duyên

**Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân và gia đình về “*Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản*” giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Minh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số \*, đường HP, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thiên N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số \* Khu biệt thự TT, đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty Cổ phần Bệnh viện PN. Địa chỉ: Số \*, đường CN, khu phố MH, khu đô thị Phú MH, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh. **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Ngô Anh K; nơi đăng ký thường trú: Số \* đường XL, Khu phố \*, phường AP, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Lê Thị P, nơi cư trú:

Số \* Đường \*, phường TQ, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Hải **N1**, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số \*, đường VS, phường VS, Quận \*, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/9/2023).

2. Công ty TNHH TT. Địa chỉ trụ sở: Số \*, đường HP, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Minh T, sinh năm 1976 – Chức vụ: Giám đốc.

3. Bà Võ Thị **D**, sinh năm 1950;

4. Ông Trần Văn **T1** (đã chết năm 2020);

*Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T1:*

4.1. Bà Võ Thị **D**, sinh năm 1950;

4.2. Bà Trần Thùy Trang **A**, sinh năm 1979;

4.3. Ông Trần Văn **M**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Số \*, đường HP, Tổ \*, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.4. Ông Trần Văn **M1**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số \*, đường HP, Tổ \*, Khu phố \*, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.5. Ông Trần Minh **Q**, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số \*, Đường số \*, khu dân cư TT, Tổ 22, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.6. Ông Trần Minh T, sinh năm 1976.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông M1, ông Q, bà Trang A, ông M:* Bà Lê Lê Thanh **T2**, sinh năm 1995. Địa chỉ: Phòng \*, tầng \*, Tòa nhà CT, Số \* đường NK, phường VS, Quận \*, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 08/01/2021).

*Người nhận ủy quyền lại:* Bà Dương Thị Cẩm **C**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số \*, Lô \* Cư xá ĐT, Phường \*, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2023).

5. Công ty TNHH Bất động sản TA. Địa chỉ: Số \*, đường CN, khu phố Phú MH, khu đô thị Phú MH, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Gia **T2** - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: B\*, Tầng 4, Chung cư LP, phường TD, Quận \*, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Trần Phước **L**, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số \*, đường HP, Khu phố 1, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Cao Văn **Q1**, sinh năm 1979;

8. Bà Lê Thị Kim **Y**, sinh năm 1980;

9. Ông Cao Minh **T3**, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: Số \*, đường NL, Khu phố \*, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Trần Phước **H**. Địa chỉ: Số \*, đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Trương Văn **T4**, sinh năm 1938;

12. Ông Trương Quốc **C1**, sinh năm 1967;

13. Ông Trương Quốc **C2**, sinh năm 1968;

14. Bà Trương Mỹ **L1**, sinh năm 1972;

15. Bà Nguyễn Thanh **M2**, sinh năm 1981;

16. Trẻ Nguyễn Quốc **Đ**, sinh năm 2006.

Cùng trú tại: Số \*, đường HP, Khu phố \*, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Nguyễn Thị Hồng **L2**. Địa chỉ: Số \*, Đường số \*, phường TQ, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Ông Đàm Ngọc **K1**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Căn hộ B\*, Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Bà Ngô Thị Ngọc **L3**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Căn hộ B\*, Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Bà Nguyễn Thị **T5**. Địa chỉ: Số \*, Đường số \*, khu dân cư TT, Khu phố \*, đường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Ngân hàng TMCP NA. Địa chỉ: Số \*, đường CT, Phường \*, Quận \*, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Nguyễn Hải **Đ1** và ông Vũ Quốc **T6** (Theo các Văn bản ủy quyền ngày 23/02/2023 và 13/3/2023).

22. Bà Trần Anh **T7**, sinh năm 2001;

23. Ông Trần Văn Thành **K2**, sinh năm 2002;

24. Trẻ Trần Trọng **A1**, sinh năm 2007.

Cùng địa chỉ: Số \*, đường CN, khu phố MH, khu đô thị Phú MH, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của trẻ A1*: Bà Nguyễn Thị Thiên N và ông Trần Minh T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Trần Minh T trình bày:*

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 662/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn ông Trần Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

*Về tài sản chung:*

**A. Tài sản chung là bất động sản:**

1. Nhà đất tại \* khu phố MH - H7, tại khu A, Trung tâm đô thị mới NT, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh, tại thửa 1371, tờ bản đồ số 06 (PM).

3. Nhà đất tại 37/6, Khu phố \*, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 139-31, tờ bản đồ số 6A (sơ đồ nền).

4. Nhà đất tại 144 đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 45 (phường BT).

5. Nhà đất tại 342 đường NL, Khu phố \*, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 12 tờ bản đồ số 47 (phường BT).

6. Nhà đất tại 123 Đường số \*, phường TQ, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất 1329-3, tờ bản đồ số 2H (sơ đồ nền).

7. Nhà đất tại 125 Đường số \*, phường TQ, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất 1329-2, tờ bản đồ số 2H (sơ đồ nền).

8. Quyền sử dụng đất tại Lô \*, đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Căn hộ B\* Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Căn hộ B\* Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Shop (Ki-ốt) SA-01 Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Quyền sử dụng đất nền số C5 (tại số 10 Đường 09, Khu dân cư (KDC) TT), Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Quyền sử dụng đất nền số D14 (tại số 06 Đường số 11), KDC TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Quyền sử dụng đất nền số D15 (tại số 04 Đường số 11), KDC TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Quyền sử dụng đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

16. Quyền sử dụng đất tại thửa số 52, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

17. Quyền sử dụng đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

18. Quyền sử dụng đất tại thửa số 50, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

19. Quyền sử dụng đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

20. Quyền sử dụng đất tại thửa số 51, tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

21. Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 48, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

22. Quyền sử dụng đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 48, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

23. Quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 48, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

24. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 48, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

25. Quyền sử dụng đất tại thửa số 179, tờ bản đồ số 49, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

26. Quyền sử dụng đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 54, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

27. Quyền sử dụng đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 47, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

28. Quyền sử dụng đất tại thửa số 124, tờ bản đồ số 47, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

29. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ Số \*, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

**30.** Quyền sử dụng đất tại thửa số 38, tờ bản đồ Số \*, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

**31.** Quyền sử dụng đất tại thửa số 341, tờ bản đồ số 12, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

**32.** Quyền sử dụng đất tại thửa số 338, tờ bản đồ số 12, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

**33.** Quyền sử dụng đất tại thửa số 35, tờ bản đồ Số \*, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND.

Ông T yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng theo hướng giao cho bà N sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung nêu trên và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông một nửa giá trị tài sản chung tương đương 231.175.205.089 đồng.

**B. Tài sản chung là phần vốn góp trong doanh nghiệp:**

**34.** 16,2% vốn góp tại Công ty TNHH TT (sau đây gọi tắt là Công ty TT) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30/12/2021 thuộc quyền sở hữu của ông T và bà N.

Công ty TT được thành lập năm 2001 bởi ông T và gia đình. Thời điểm này, ông T và bà N chưa kết hôn. Từ khi thành lập đến nay, ông T là người đại diện theo pháp luật và là người trực tiếp điều hành công ty. Mặc dù bà N có đứng tên góp vốn nhưng không tham gia điều hành, quản lý công ty và không biết về hoạt động kinh doanh của Công ty TT.

Ông T yêu cầu phân chia phần vốn góp của ông T và bà N tại công ty theo tỷ lệ 90/10, cụ thể: Ông T sở hữu 14,58%; bà N sở hữu 1,62%, ông T là người nhận và sở hữu toàn bộ 16,2% và thanh toán cho bà N giá trị của 1,62% giá trị Công ty TT.

Căn cứ Chứng thư thẩm định số 2650621/CT-TV ngày 04/10/2021, giá trị Công ty TT là 359.715.423.766 đồng. Do đó, ông T sẽ thanh toán cho bà N số tiền 5.827.389.865 đồng tương đương 1,62% giá trị phần vốn góp bà N được nhận.

**35.** 38,889% vốn góp tại Công ty Cổ phần Bệnh viện PN (sau đây gọi tắt là Bệnh viện PN) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/3/2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29/6/2022.

Bệnh viện PN được thành lập năm 2007, trong thời kỳ hôn nhân nên phần vốn góp là tài sản chung của ông T, bà N, theo Chứng thư thẩm định số 2650621/CT-TV ngày 04/10/2021 giá trị Bệnh viện PN là 588.255.232.975 đồng. Ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung, giao cho bà N quyền sở hữu toàn bộ phần vốn góp và thanh toán cho ông T số tiền 114.383.288.776 đồng tương đương giá trị 19,4445% vốn góp.

*C. Tài sản chung là tiền trong tài khoản tại ngân hàng:*

**36.** Tiền trong tài khoản số \*\*\*\*\* đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 176.462.703 đồng.

**37.** Tiền trong tài khoản số \*\*\*\*\* đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 6.438.000.000 đồng và lãi phát sinh.

**38.** Tiền trong tài khoản số \*\*\*\*\* đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 2.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

**39.** Tiền trong tài khoản số \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP CA, số dư 200.000.000 đồng.

Các khoản tiền nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, nguyên đơn yêu cầu chia đôi, do bà N đang là người đứng tên nên ông yêu cầu giao cho bà N nhận quản lý, sử dụng các tài khoản và thanh toán cho ông số tiền 4.407.231.352 đồng tương đương 50% tổng số tiền.

*D. Về nợ chung, nợ riêng:*

**1.** Khoản vay 270.564.000.000 đồng của ông Trần Văn T1 và bà Võ Thị D. Số tiền này được vay trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích kinh doanh chung của ông T, bà N. Sau khi nhận được số tiền vay, ông T và bà N đã sử dụng để đầu tư mua đất đai, nhà cửa, đầu tư vào Bệnh viện PN và nhiều tài sản khác đang là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ chung. Do đó, ông T yêu cầu bà N liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ và tiền lãi phát sinh cho ông T1, bà D theo quy định pháp luật. Việc thanh toán nợ được thực hiện bằng cách bán một số hoặc toàn bộ các tài sản chung là bất động sản của ông T và bà N, tài sản chung còn lại sẽ được phân chia cho ông T, bà N theo tỷ lệ tương ứng như đã nêu.

**2.** Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 0453/2015/928 ngày 11/11/2015 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 0453) giữa ông T, bà N và Ngân hàng TMCP NA - Chi nhánh Hàm Nghi (sau đây gọi tắt là Ngân hàng NA): Ông T và bà N có vay khoản tiền là 18.000.000.000 đồng, khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là nhà và đất tại Số \* đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số 0453-01/2015/928-BĐ ngày 11/11/2015 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 0453-01) công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn. Đây là khoản nợ chung của ông T và bà N. Ông T đồng ý với yêu cầu độc lập của Ngân hàng NA, theo đó ông T và bà N liên đới thanh toán khoản vay (gồm tiền gốc và tiền

lãi) của Hợp đồng tín dụng số 0453 cho Ngân hàng NA. Việc thanh toán nợ được thực hiện như sau:

Cán trừ tiền chung của ông T, bà N trong các tài khoản mở tại Ngân hàng NA gồm \*\*\*\*\*, \*\*\*\*\*, \*\*\*\*\*.

Phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại Số \* đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán khoản nợ còn lại. Số tiền còn lại sau khi phát mãi tài sản thế chấp được chia đều cho ông T và bà N trong quá trình thi hành án.

**3.** Khoản vay 8.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 0184/2016/928/HĐTD-NHNA ngày 24/5/2016 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 0184) giữa bà N và Ngân hàng NA là nợ riêng của bà N, bà N cầm cố tài sản là tài khoản số \*\*\*\*\* và \*\*\*\*\* mở tại chính Ngân hàng NA. Tuy nhiên, các tài khoản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông T, bà N. Như vậy, việc bà N cầm cố các tài sản chung để đảm bảo cho khoản nợ riêng của bà N là trái với quy định tại Điều 309 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông T yêu cầu Tòa án không sử dụng tiền trong 02 tài khoản này và tài sản chung khác của ông T và bà N để thanh toán cho khoản nợ riêng của bà N.

*E. Về chi phí tố tụng khác:* Ông T yêu cầu chia đôi số tiền thẩm định giá là 1.554.500.000 đồng mà ông T đã tạm ứng.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N trình bày:*

**A.** *Về yêu cầu phân chia tài sản chung là các bất động sản của ông Trần Minh T:* cầu phân chia các tài sản của ông T bà N không có ý kiến đối với yêu gồm: Căn hộ B\*, B\*, Shop (ki-ốt) SA-01 chung cư VS đường GM, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà N không đồng ý chia các tài sản:

+ Đất nền C5 tại số 10 đường 09, TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh; Đất nền D14 và D15 tại số 06 đường 11, TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là tài sản mua cho các con.

+ Nhà và đất tại Số \* đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh do đây là tài sản đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0453 tại Ngân hàng NA.

+ Các tài sản là bất động sản còn lại theo yêu cầu của ông T vì toàn bộ tài sản do bà tạo lập, ông T không đóng góp công sức tạo lập các tài sản này.

**B.** *Về yêu cầu phân chia tài sản chung là phần vốn góp tại các doanh nghiệp của ông Trần Minh T:*



1. Phần vốn góp 15.000.000.000 đồng tương đương 75% vốn điều lệ của Công ty TT, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/4/2016:

Bà N đồng ý việc chia đôi tài sản là phần vốn góp tại Công ty TT. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật việc phân chia tài sản là phần vốn góp phải dựa trên giá trị thực của doanh nghiệp vào thời điểm hiện tại chứ không dựa trên số vốn điều lệ. Bởi trong quá trình hoạt động, tài sản của doanh nghiệp có thể thấp hơn hoặc cao hơn số vốn điều lệ đã đăng ký nên việc phân chia dựa trên số vốn điều lệ là không chính xác và không khách quan. Do đó, bà đề nghị Tòa án chỉ định một đơn vị kiểm toán độc lập hoặc thẩm định giá để thực hiện việc xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp làm cơ sở phân chia.

2. Phần vốn góp giá trị 35.000.000.000 đồng tương đương 70% vốn điều lệ của Bệnh viện PN, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/01/2015.

Bà N không đồng ý với yêu cầu của ông T chia đôi tài sản là phần vốn góp tại Bệnh viện PN vì việc đầu tư vào Bệnh viện PN do một mình bà thực hiện bằng tài sản riêng của bà vay từ bà Nguyễn Thị T7 và bà Nguyễn Thị N2 với tổng số tiền là 119.000.000.000 đồng, cụ thể: Vay của bà T7 số tiền 25.000.000.000 đồng, 35.000.000.000 đồng và 15.000.000.000 đồng vào các ngày 25/11/2013, 20/12/2014 và 30/9/2015; vay của bà N2 số tiền 32.000.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng vào ngày 15/9/2014 và 20/8/2015. Do đó, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T chia đôi giá trị phần vốn góp của bà vào Bệnh viện PN.

3. Bà N yêu cầu Tòa án phân chia giá trị 1.000.000 cổ phần tương đương 50% vốn điều lệ mà ông Trần Minh T sở hữu tại Công ty Cổ phần TH, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/9/2010, đăng ký thay đổi ngày 06/11/2010.

*C. Về yêu cầu của ông Trần Minh T phân chia tài sản chung là tiền tiết kiệm gửi trong các tài khoản tại các ngân hàng đứng tên Nguyễn Thị Thiên N:*

1. Bà N xác định không có sổ tiết kiệm có số \*\*\*\*\* tại Ngân hàng NA với số tiền khoảng 30.000.000.000 đồng như trình bày của ông T.

2. Toàn bộ số tiền tạm tính khoảng 200.000.000 đồng có trong tài khoản \*\*\*\*\* mở tại Ngân hàng TMCP CA - Chi nhánh Tân Thuận do bà N đứng tên chủ tài khoản: Bà N đồng ý chia đôi khoản tiền này.

*D. Về nợ chung, nợ riêng:*

1. Bà không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T1 và bà Võ Thị D trả số nợ 270.564.000.000 đồng vì bà cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông Trần Minh T theo khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Bà không biết việc ông T vay tiền, bà cũng là người chăm lo và đã đảm bảo đầy đủ cho mọi nhu cầu của gia đình, ông T không sử dụng số tiền đã vay vào mục đích phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Do đó, bà không có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch vay tiền giữa ông T và ông T1, bà D. Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2016, ông T1 và bà D cho rằng bà và ông T đã vay mượn của ông T1, bà D tổng cộng số tiền 286.564.000.000 đồng để đầu tư, làm ăn, mở rộng và phát triển công ty thể hiện các ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà ngày 09/3/2010 chuyển 98.564.000.000 đồng; ngày 22/4/2010 chuyển 80.000.000.000 đồng; ngày 29/3/2011 chuyển 39.000.000.000 đồng; và các ủy nhiệm chi chuyển tiền cho ông T ngày 22/4/2010 chuyển 12.000.000.000 đồng, ngày 26/4/2010 chuyển 20.000.000.000 đồng; ngày 04/5/2010 chuyển 16.000.000.000 đồng; ngày 05/12/2011 chuyển 5.000.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền đã chuyển vào tài khoản của bà là 217.564.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của ông T là 53.000.000.000 đồng.

## 2. Về khoản vay tại Ngân hàng TMCP NA:

Ngày 11/11/2015, bà và ông Trần Minh T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 0453 với Ngân hàng NA - Chi nhánh Hàm Nghi để vay 18.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 17/11/2015, ngày đến hạn 11/11/2016. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay này là quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ Số \* NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\* theo Hợp đồng thế chấp số 0453-01 do Văn phòng công chứng Sài Gòn chứng nhận ngày 11/11/2015 (số công chứng 024984).

Ngày 24/5/2016, bà đã ký Hợp đồng tín dụng số 0184 với Ngân hàng NA vay 8.000.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng; được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm số \*\*\*\*\* và sổ tiết kiệm số \*\*\*\*\* (tổng giá trị 8.438.000.000 đồng).

Bà đã đề nghị Tòa án ra quyết định buộc ông T phải phối hợp cùng với bà trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NA đối với các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký với Ngân hàng NA, theo đó, ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NA một nửa các khoản nợ gốc và lãi trong hạn. Riêng đối với các nghĩa vụ phát sinh do lỗi của ông T là khoản lãi phạt do nợ quá hạn và các chi phí phát sinh khác thì ông T phải tự chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng NA bằng chính tài sản của ông T bởi trên thực tế:

- Đối với khoản vay 18.000.000.000 đồng: Bà và ông Trần Minh T cùng là bên vay nên mọi vấn đề phát sinh liên quan đến Hợp đồng vay đều cần phải có sự đồng thuận và cùng thực hiện của cả hai người. Tuy nhiên, dù bà cố gắng thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay nhưng ông T không hợp tác, yêu cầu Tòa án phong tỏa toàn bộ

các tài khoản cá nhân của bà dẫn đến việc bà rất khó khăn trong việc tuân thủ và thực hiện Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng NA.

- Đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng: Mặc dù chỉ có bà giao kết hợp đồng với Ngân hàng NA nhưng mục đích vay tiêu dùng để chi tiêu cho cuộc sống thiết yếu hằng ngày. Do đó, ông T phải liên đới chịu trách nhiệm trả một nửa khoản nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi) đối với Ngân hàng NA.

Ông T đã yêu cầu Tòa án phong tỏa toàn bộ các tài khoản cá nhân, 02 sổ tiết kiệm do bà đứng tên nên bà không thể tất toán được khoản vay này đúng hạn với Ngân hàng NA. Do đó, ông T sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi thiệt hại phát sinh như lãi quá hạn và các khoản chi phí khác cho Ngân hàng NA.

Để việc trả nợ cho Ngân hàng NA được thực hiện theo đúng thỏa thuận đối với 02 khoản vay (18.000.000.000 đồng và 8.000.000.000 đồng) nêu trên, bà đề nghị Tòa án ra quyết định hủy bỏ việc phong tỏa đối với 02 sổ tiết kiệm số \*\*\*\*\* và số \*\*\*\*\*.

3. Ngoài ra, bà và ông T còn có một số khoản nợ chung gồm:

- Khoản nợ mà bà đã vay của bà Nguyễn Thị N2 vào ngày 15/11/2008 để đầu tư, mua và xây dựng nhà đất tại \*, đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh là 18.000.000.000 đồng; thời hạn vay cho đến khi căn nhà \* được cấp Giấy chứng nhận.

- Khoản nợ mà bà đã vay của bà Nguyễn Thị T5 vào ngày 05/12/2014 để tiêu dùng trong cuộc sống hàng ngày và lo cho con cái học hành là: 7.000.000.000 đồng; thời hạn vay 02 năm.

Như vậy, tổng số nợ chung giữa bà và ông T là 51.000.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án buộc ông T phải chịu trách nhiệm đối với một nửa khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 1017/2023/HNGĐ-PT ngày 29/9/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 902/QĐ-SCBSBA ngày 08/11/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

*... Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP Bệnh viện PN, hủy một phần và sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh, giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh để thụ lý giải quyết lại theo thẩm quyền đối với phần Bản án đã bị hủy như sau:*

*1. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm giải quyết phân chia các tài sản chung gồm:*

1.1. Nhà đất tại Số \* Đường NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Nhà đất tại số 123 và 125 Đường số \*, phường TQ, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Quyền sử dụng đất tại Lô \*, đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bệnh viện PN theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/3/2007 và ngày 29/6/2022 đăng ký thay đổi lần thứ 13 đổi tên thành Công ty Cổ phần Bệnh viện PN.

2. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm giải quyết khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 0453/2015/928, Giấy nhận nợ số 0453-01/2015/928 ngày 17/11/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP NA, ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N; bảo đảm bằng tài sản là nhà và đất Số \* NT, Khu phố \*A, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, số công chứng 024984, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký thế chấp ngày 16/11/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP NA, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N thanh toán số tiền 14.549.000.000 (mười bốn tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu) đồng cho Ngân hàng TMCP NA, gồm nợ gốc: 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng, nợ lãi tính đến ngày 25/8/2022 gồm lãi trong hạn: 606.000.000 (sáu trăm lẻ sáu triệu) đồng, lãi quá hạn: 5.943.000.000 (năm tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu) đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi tiếp tục tính trên nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá (GTCCG) số 0184/2016/928/HĐTD-NHNA được giao kết giữa các bên kể từ ngày 26/8/2022 cho đến khi bà N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP NA. Trường hợp bà N không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP NA được quyền chủ động trích tiền từ 02 sổ tiết kiệm của bà N đã được cầm cố cho Ngân hàng TMCP NA gồm: Sổ tiết kiệm số 832097 và 785238 mở ngày 20/10/2015 và ngày 23/3/2016. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý 02 sổ tiết kiệm nêu trên không đủ để trả nợ thì bà N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NA cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Giữ nguyên phần quyết định của Bản án sơ thẩm:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T, phân chia tài sản chung của vợ chồng ông T và bà Nguyễn Thị Thiên N như sau:

a. Xác định tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N là nhà, đất bao gồm:

a1. Nhà đất tại Thửa 1333-41, Tờ bản đồ số 6 (xã TQ Đông), địa chỉ \*\* khu phố MH - H7, tại khu A, Trung tâm đô thị mới NT, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 30.284.135.593 (ba mươi tỷ hai trăm tám mươi tư triệu một trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm chín mươi ba) đồng.

a2. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại Thửa 1371, Tờ bản đồ số 06 (PM)...tại phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là 8.540.849.163 (tám tỷ năm trăm bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn một trăm sáu mươi ba) đồng.

a3. Nhà đất tại số 37/6, Khu phố \*, phường TP, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh tại Thửa 139-31, Tờ bản đồ số 6A (sơ đồ nền)..., có giá trị là 10.671.168.200 (mười tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

a4. Nhà đất tại Số \* đường NL, Khu phố \*, phường BT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 29.432.332.647 (hai mươi chín tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi bảy) đồng.

a5. Căn hộ B\* Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 2.222.821.520 (hai tỷ hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn năm trăm hai mươi) đồng.

a6. Căn hộ B\* Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 3.022.227.221 (ba tỷ không trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi một) đồng.

a7. Shop (Ki-ốt) SA-01 Chung cư VS đường PT, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 2.578.929.000 (hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

a8. Quyền sử dụng đất nền số C5 (tại số 10 Đường 09), KDC TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 20.377.383.888 (hai mươi tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi tám) đồng.

a9. Quyền sử dụng đất nền số D14 (tại số 06 Đường số 11), KDC TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 14.690.008.472 (mười bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu không trăm lẻ tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

a10. Quyền sử dụng đất nền số D15 (tại số 04 Đường số 11), KDC TT, Khu phố \*, phường PT, Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh..., có giá trị là 14.690.008.472 (mười bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

a11. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 48, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 3.066.084.166 (ba tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm tám mươi tư nghìn một trăm sáu mươi sáu) đồng.

a12. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 52, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 3.019.235.855 (ba tỷ không trăm mười chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi lăm) đồng.

a13. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 53, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 2.828.535.671 (hai tỷ tám trăm hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một) đồng.

a14. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 50, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 6.922.310.925 (sáu tỷ chín trăm hai mươi hai triệu ba trăm mười nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng.

a15. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 41, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 598.993.557 (năm trăm chín mươi tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng.

a16. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 51, Tờ bản đồ số 15, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 6.810.436.247 (sáu tỷ tám trăm mười triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng.

a17. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 64, Tờ bản đồ số 48, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 9.451.157.900 (chín tỷ bốn trăm năm mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm) đồng.

a18. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 79, Tờ bản đồ số 48, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 5.436.846.401 (năm tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ một) đồng.

a19. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 78, Tờ bản đồ số 48, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 7.198.088.184 (bảy tỷ một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm tám mươi tư) đồng:

a20. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 63, Tờ bản đồ số 48, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 6.421.109.049 (sáu tỷ bốn trăm hai mươi một triệu một trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi chín) đồng.

a21. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 179, Tờ bản đồ số 49, ấp BR, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 9.322.191.642 (chín tỷ ba trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi hai) đồng.

a22. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 4, Tờ bản đồ số 54, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 7.432.848.200 (bảy tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

a23. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 123, Tờ bản đồ số 47, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 5.953.003.101 (năm tỷ chín trăm năm mươi ba triệu không trăm lẻ ba nghìn một trăm lẻ một) đồng.

a24. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 124, Tờ bản đồ số 47, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 2.510.921.676 (hai tỷ năm trăm mười triệu chín trăm hai mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi sáu) đồng.

a25. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 63, Tờ bản đồ Số \*, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 2.797.381.818 hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi một nghìn tám trăm mười tám) đồng.

a26. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 38, Tờ bản đồ Số \*, tại ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 923.495.600 (chín trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng.

a27. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 341, Tờ bản đồ số 12, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 3.595.207.158 (ba tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu hai trăm lẻ bảy nghìn một trăm năm mươi tám) đồng.

a28. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 338, Tờ bản đồ số 12, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 1.544.913.200 (một tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn hai trăm) đồng.

a29. Quyền sử dụng đất tại Thửa số 35, tờ bản đồ Số \*, ấp LP, xã PH, huyện TN, tỉnh ND..., có giá trị là 4.283.936.811 (bốn tỷ hai trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm mười một) đồng.

Tổng giá trị của các tài sản chung nêu trên của ông T và bà N là: 226.626.561.337 (hai trăm hai mươi sáu tỷ sáu trăm hai mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi một nghìn ba trăm ba mươi bảy) đồng.

Tài sản chung được phân chia như sau: Giao toàn bộ tài sản là nhà, đất nêu trên cho bà N sở hữu, quản lý, sử dụng và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 50% giá trị tài sản chung, thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi thanh toán đủ tiền cho ông T, bà N có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu riêng đối với các tài sản nêu trên; trường hợp bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho ông T thì ông T được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án.

*Trường hợp phải cưỡng chế thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự, số tiền thu được từ việc cưỡng chế thi hành án, sau khi trừ đi các khoản thuế, phí, lệ phí và chi phí cưỡng chế thi hành án được chia cho ông T, bà N mỗi người 50%.*

*b. Xác định 16,2% vốn góp tại Công ty TNHH TT theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số \*\*\*\*\* do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30/12/2021 là tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N. Giao toàn bộ 16.2% vốn góp tại Công ty TNHH TT cho ông Trần Minh T, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 29.136.949.325 (hai mươi chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng tương ứng với 8.1% vốn góp. Sau khi thanh toán đủ tiền cho bà N, ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền đối với phần vốn góp của bà N trong Công ty TNHH TT*

*c. Xác định tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N là các khoản tiền trong các tài khoản sau đây:*

*c1. Số tiền 176.462.703 (một trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm lẻ ba) đồng trong tài khoản \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP NA.*

*c2. Số tiền 6.438.000.000 (sáu tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu) đồng trong tài khoản \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP NA. Lãi phát sinh có: 520.914.675 (năm trăm hai mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi lăm) đồng.*

*c3. Số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng trong tài khoản \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP NA. Lãi phát sinh có: 157.720.548 (một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng.*

*c4. Số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng trong tài khoản \*\*\*\*\* do bà N đứng tên tại Ngân hàng TMCP CA - Chi nhánh Tân Thuận.*

*Tổng cộng là: 9.493.097.926 (chín tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu) đồng.*

*Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông T số tiền 4.746.548.963 (bốn tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi ba) đồng.*

*Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu lãi suất phát sinh đối với số tiền trong tài khoản \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP NA và tài khoản \*\*\*\*\* tại Ngân hàng TMCP CA - Chi nhánh Tân Thuận.*

*4.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Võ Thị D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T1:*

*Xác định khoản vay 270.564.000.000 (hai trăm bảy mươi tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu) đồng từ ông Trần Văn T1 và bà Võ Thị D là nợ chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N.*



*Buộc ông T và bà N có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản vay gồm: Nợ gốc 270.564.000.000 (hai trăm bảy mươi tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu) đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 29/8/2022 là 158.644.398.356 (một trăm năm mươi tám tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng cho bà Võ Thị D và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tụng của ông Trần Văn T1 gồm bà D, các ông, bà: Trần Văn M1, Trần Minh Q, Trần Thùy Trang A, Trần Văn M và Trần Minh T ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; trong đó, ông T, bà N mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 214.604.199.178 (hai trăm mười bốn tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu một trăm chín mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tám) đồng. Lãi suất tiếp tục tính từ ngày 30/8/2022 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đến khi ông T, bà N thanh toán đủ toàn bộ số tiền nêu trên.*

*5. Đình chỉ đối với các yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn ông Trần Minh T đã rút tại cấp sơ thẩm.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và lãi suất thi hành án.

Ngày 22/11/2023 và ngày 19/4/2024, bà Nguyễn Thị Thiên N có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2024/KN-HNGĐ ngày 27/5/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 1017/2023/HNGĐ-PT ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 1017/2023/HNGĐ-PT ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh về phần giải quyết đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP NA, khoản tiền 270.564.000.000 đồng, về án phí; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng tại Ngân hàng NA*

Ngày 24/5/2016, bà Nguyễn Thị Thiên N có ký “Giấy đề nghị kèm phương án vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 0184/2016/928/HĐTD-NHNA” với Ngân hàng NA để vay số tiền 8.000.000.000 đồng; thời hạn vay 303 ngày (từ ngày 24/5/2016 đến ngày 23/3/2017); lãi suất 9%/năm... Mục

đích vay: tiêu dùng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là 02 Sổ tiết kiệm đứng tên bà N đang gửi tại Ngân hàng NA gồm Sổ tiết kiệm số 832097 có số tiền 2.000.000.000 đồng và Sổ tiết kiệm số 785238 có số tiền 6.438.000.000 đồng. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/12/2016 và quá trình tố tụng, Ngân hàng NA yêu cầu Tòa án buộc bà N trả gốc và lãi vay tính đến ngày 25/8/2022 với tổng số tiền 14.999.182.250 đồng.

Bà N cho rằng, khoản vay này tuy một mình bà đứng tên trong hợp đồng vay nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông T (trước ngày 26/5/2016 là ngày ông T nộp đơn xin ly hôn) và số tiền vay bà sử dụng vào mục đích chi tiêu thiết yếu cho gia đình, nuôi dưỡng 03 con chung (thời điểm này các con chung chưa thành niên), từ chi tiêu ăn uống, trang phục, đi lại, ốm đau, toàn bộ tiền học phí tại trường quốc tế cho các con. Do đó, bà N xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Ông Trần Minh T cho rằng khoản vay này là khoản vay riêng của bà N. Thực tế, bà N cũng không sử dụng số tiền vay cho nhu cầu chi tiêu thiết yếu của gia đình, không tạo ra tài sản chung của vợ chồng. Việc bà N sử dụng hai sổ tiết kiệm mở tại Chi nhánh Ngân hàng NA có tổng số tiền 8.438.000.000 đồng (là tài sản chung vợ chồng) để cầm cố cho khoản vay là không đúng quy định. Ông T không đồng ý sử dụng tiền trong 02 sổ tiết kiệm này để thanh toán khoản nợ riêng của bà N.

Xét thấy, mặc dù khoản vay do mình bà N đứng tên trong hợp đồng vay nhưng việc vay nợ được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân (trước 02 ngày ông T nộp đơn xin ly hôn). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ bà N sử dụng số tiền vay này cụ thể như thế nào? Bà N có phải vay số tiền này để chi tiêu cho các con ăn học, phục vụ cuộc sống gia đình... như lời trình bày của bà N hay không? Thời gian này, ông T có đưa tiền cho bà N để chi tiêu chăm sóc, nuôi dưỡng các con ăn học, chi tiêu phục vụ cuộc sống gia đình không? Mà đã xác định khoản vay này là khoản riêng của bà N, buộc bà N có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng NA là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[2] *Đối với khoản tiền 270.564.000.000 đồng ông Trần Văn T1, bà Võ Thị D (cha mẹ của ông T) yêu cầu ông T, bà N hoàn trả:*

[2.1] *Đối với khoản tiền 270.564.000.000 đồng được cho là nợ gốc*

Từ ngày 09/3/2010 đến ngày 05/12/2011, ông T1 đã lập 07 ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà N và ông T vay tổng số tiền 270.564.000.000 đồng, trong đó ủy nhiệm chi cho bà N 03 lần với số tiền 217.564.000.000 đồng và cho ông T 04 lần với số tiền 53.000.000.000 đồng, đều với nội dung thanh toán “*Chuyển tiền*”. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2016 và trong quá trình tố tụng, ông T1, bà D yêu cầu vợ chồng ông T, bà N phải trả 270.564.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định.

Ông T1, bà D và ông T đều có lời khai xác nhận ông T1 và bà D có cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền trên để vợ chồng đầu tư mua nhà đất và xây dựng Bệnh viện PN.

Bà N không thừa nhận có vay khoản tiền này. Bà N cho rằng: Thực chất số tiền ông T1 chuyển cho bà (03 lần) với tổng số tiền 217.564.000.000 đồng là tiền vốn lưu động của Công ty TT do ông T làm giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Nguồn tiền là từ số tiền 10.000.000 USD do Công ty KL hỗ trợ cho Công ty TT. Để hợp thức hóa số tiền này, giữa ông T và vợ chồng ông T1, bà D đã thỏa thuận nâng không số tiền bồi thường đất thuộc các Thửa 132, 143, 145 tại Khu phố \*, phường TP, Quận \*\* thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T1 bị thu hồi để thực hiện Dự án khu dân cư tại phường TP do Công ty TT làm chủ đầu tư (thực chất đơn giá đất bồi thường vào năm 2006-2007 chỉ có 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> nhưng năm 2009, Công ty TT và ông T1 lại thỏa thuận nâng mức giá đền bù lên thành 02 đơn giá khác nhau 30.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và 70.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; trong khi đối với các hộ dân khác, Công ty TT không chấp nhận mức đền bù vượt quá 12.000.000 đồng/m<sup>2</sup>). Trên cơ sở đó, Công ty TT đã chuyển tiền bồi thường cho ông T1 với tổng số tiền 286.564.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 đã thực hiện chuyển lại khoản tiền chênh lệch cho Công ty TT thông qua tài khoản của bà và ông T. Sau khi nhận tiền từ năm 2010 đến năm 2015, bà đã chuyển số tiền 57.000.000.000 đồng vào tài khoản số 1900201279921 của Công ty TT tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn; nhiều lần giao tiền mặt cho bà Nguyễn Thị Ngọc D là thủ quỹ của Công ty TT để nộp tiền vào tài khoản của Công ty TT; trực tiếp rút tiền mặt từ tài khoản cá nhân mua 02 xe ô tô cho Công ty TT có giá trị khoảng 10.000.000.000 đồng; mua 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần TH; chi lương, thưởng, chế độ cho người lao động và các khoản phát sinh cho Công ty TT. Bà N xác nhận tổng số tiền đã chuyển, nộp vào Công ty TT là 230.174.747.468 đồng.

Xét thấy, việc ông T1 có 07 ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà N, ông T từ ngày 09/3/2010 đến ngày 05/12/2011 nhưng trong suốt từ năm 2011 đến năm 2016, các bên không có tài liệu nào xác nhận có việc vay nợ. Năm 2016, ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà N thì ông T1 và bà D mới có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà N trả khoản tiền nêu trên nhưng lại không cung cấp được hợp đồng cho vay hoặc xác nhận nợ của bà N, ông T. Trong khi đó, các ủy nhiệm chi chuyển tiền từ ông T1 cho bà N với tiền 217.564.000.000 đồng và cho ông T với số tiền 53.000.000.000 đồng không có nội dung thể hiện chuyển tiền cho bà N và ông T vay. Nội dung thanh toán tại các ủy nhiệm chi đều chỉ ghi “Chuyển tiền”.

Ông T1, bà D và ông T đều có lời khai thống nhất xác nhận vợ chồng ông T, bà N có vay số tiền trên, mục đích vay tiền là để vợ chồng đầu tư mua nhà đất và xây dựng Bệnh viện PN. Tuy nhiên, theo hồ sơ pháp lý các tài sản nhà đất do ông T, bà N tạo lập

trong thời kỳ hôn nhân, trong đó đa số các tài sản có giá trị cao đều được hình thành trước thời điểm ông T1 có ủy nhiệm chi chuyển tiền, giá trị các tài sản được hình thành sau thời điểm ông T1 ủy nhiệm chi chuyển tiền cũng không trùng khớp với số tiền mà ông T1 đã chuyển cho ông T và bà N. Số tiền đầu tư góp vốn, xây dựng Bệnh viện PN các bên hiện đang có lời khai mâu thuẫn. Ông T xác định Công ty TT được thành lập bởi ông T và các thành viên trong gia đình. Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 19, 20, 21 thể hiện ông T1, ông T, bà N đều là thành viên của Công ty TT, do ông T là người đại diện theo pháp luật; ông T1, bà D và ông T có quan hệ cha mẹ con ruột nên chưa thể khẳng định lời khai của ông T1, bà D và ông T có khách quan hay không? Các ủy nhiệm chi chuyển tiền từ Công ty TT cho ông T1 có nội dung “*thanh toán theo thỏa thuận bồi hoàn dự án TP*” làm nhiều lần, nhưng ngay sau từng lần Công ty TT chuyển tiền, ông T1 đều có ủy nhiệm chi chuyển tiền lại cho bà N và ông T. Vấn đề này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ?

Tại Đơn khởi kiện ngày 26/5/2016 và Bản tự khai đề ngày 15/6/2016 (là các lời trình bày ban đầu), ông T không đề cập đến khoản vay này và khẳng định giữa ông và bà N không có khoản nợ chung, đến Bản tự khai đề ngày 18/7/2016, ông T mới xác định vợ chồng có nợ tiền đền bù đất của cha mẹ ruột. Như vậy, lời khai của ông T là có sự mâu thuẫn. Ông T cho rằng có vay tiền như lời khai của ông T1, bà D nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh sau khi nhận được số tiền theo ủy nhiệm chi, ông T sử dụng số tiền này như thế nào?

Do đó, cần phải làm rõ số tiền ông T1 chuyển cho bà N và ông T thực chất là tiền gì? Số tiền bà N chuyển vào tài khoản của Công ty TT tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn và số tiền bà N đã chuyển thông qua bà D nộp vào tài khoản của Công ty TT cần xác minh, làm rõ? Có việc mua ô tô, chi trả lương thưởng cho người lao động Công ty TT bằng nguồn tiền trên không? Chưa xác minh, thu thập đầy đủ báo cáo tài chính, hồ sơ sổ sách kế toán, kinh doanh của Công ty TT trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2019 (thời điểm vợ chồng có quyết định ly hôn) để làm rõ các nguồn tiền thực tế mà Công ty TT sử dụng để kinh doanh? Có hay không việc hợp thức hóa số tiền mà Công ty KL hỗ trợ như lời khai của bà N? Việc thu hồi, bồi thường đất để thực hiện Dự án do Công ty TT làm chủ đầu tư tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền... Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ những nội dung nêu trên đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1, xác định bà N và ông T có vay 270.564.000.000 đồng của ông T1, bà D và buộc bà N và ông T, mỗi người phải có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ gốc cho bà D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1, là chưa đủ căn cứ.

[2.2] *Về lãi suất*: Do chưa có đủ căn cứ xác định có hay không có khoản vay 270.564.000.000 đồng nêu trên nên cũng chưa đủ cơ sở xác định bà N và ông T phải chịu khoản tiền lãi 158.644.398.356 đồng đối với khoản nợ gốc.

[2.3] *Về cách tuyên lãi*: Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định ông T, bà N phải tiếp tục chịu tiền lãi của (khoản nợ) kể từ ngày 30/8/2022 (sau ngày tuyên án sơ thẩm) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đến khi ông T, bà N thanh toán đủ toàn bộ số tiền nêu trên là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Vì trường hợp này nếu coi đây là khoản vay thì là khoản vay không có thỏa thuận về lãi và phải tiếp tục chịu tiền lãi kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí*: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không buộc bà N, ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được chia là không đúng quy định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; vì Tòa án chấp nhận yêu cầu chia 29 bất động sản; 16,2% vốn góp tại Công ty TT; số tiền trong tài khoản Ngân hàng NA và Ngân hàng TMCP CA - Chi nhánh Tân Thuận thì bà N, ông T phải chịu nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung theo quy định. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm về nợ chung là độc lập với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

[4] Đối với ý kiến của bà N đề nghị chia 1.000.000 cổ phần mà ông T sở hữu tại Công ty Cổ phần TH và khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị T5 (7.000.000.000 đồng) thì bà N chỉ nêu ý kiến trong bản tự khai ngày 15/9/2016, nhưng không thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Bà N có quyền yêu cầu giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên nên cần chấp nhận kháng nghị số 02/2024/KN-HNGĐ ngày 27/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 342; Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2024/KN-HNGĐ ngày 27/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 1017/2023/HNGĐ-PT ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh về phần giải quyết đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP NA, khoản tiền 270.564.000.000 đồng, về án phí trong vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là ông Trần Minh T với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thiên N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

***Nơi nhận:***

- Chánh án TANDCC (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP. HCM (kèm hồ sơ vụ án);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học -TANDTC;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận \*\*, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKT.II; HSVA (Trúc).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Đức Xuân**